

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Phương Thảo

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thu Trang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG tham gia phiên họp: Ông Trần Ngọc Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BG, tỉnh BG mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 329/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2021/QĐST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2021, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Lương Văn T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn M, xã TM, thành phố , tỉnh BG.

- Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn ĐL, xã HT, huyện VY, tỉnh BG.

- Chị Thân Thị L1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn ĐL, xã HT, huyện VY, tỉnh BG.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND xã TM, thành phố BG, tỉnh BG.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh Tn - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

**** Theo đơn yêu cầu và bản tự khai trong quá trình giải quyết, người yêu cầu giải quyết việc dân sự là anh Lương Văn T trình bày:***

Anh và chị Thân Thị L1 có quan hệ tình cảm với nhau. Tháng 10/2002, anh và chị L1 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và chung sống nhau từ đó đến nay. Khi anh và chị L1 đi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã TM, huyện YD (nay là thành phố BG) thì chị L1 có nói với anh là chị L1 bị mất chứng minh nhân dân nên mượn chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị Thanh N để hoàn thiện thủ tục đăng ký kết hôn.

Tại Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, huyện YD (nay là xã TM, thành phố BG), tỉnh BG mà anh cung cấp cho Tòa án thì họ tên vợ là Nguyễn Thị Thanh N và họ tên chồng là Lương Văn T nhưng thực tế người đi làm thủ tục đăng ký kết hôn với anh tại UBND xã TM là chị Thân Thị L1.

Việc chị L1 dùng giấy tờ của chị N để đăng ký kết hôn thì chỉ có anh và chị L1 biết, chị N không biết. Sau này, anh và chị L1 có nói cho chị N biết nhưng do thiếu hiểu biết, lại nghĩ việc này cũng không ảnh hưởng gì nên không ai có ý kiến gì.

Về con chung: Quá trình anh và chị L1 chung sống có sinh được 01 con chung là Lương Thị L2 sinh ngày 21/01/2004. Do đăng ký khai sinh phải căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn nên cháu L2 được khai sinh tên mẹ đẻ là Nguyễn Thị Thanh N. Anh khẳng định, anh không có quan hệ tình cảm cũng không chung sống cùng chị N thời gian nào, anh và chị N không có con chung nào. Cháu Lương Thị L2 là con chung của anh và chị Thân Thị L1.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh và chị L1 không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Nay anh xác định việc anh và chị L1 dùng giấy tờ của chị N để đăng ký kết hôn là trái pháp luật nên anh đề nghị Tòa án nhân dân thành phố BG hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị Nguyễn Thị Thanh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, huyện YD (nay là xã TM, thành phố BG), tỉnh BG.

*** Theo đơn yêu cầu và bản tự khai trong quá trình giải quyết, người yêu cầu giải quyết việc dân sự là chị Thân Thị L1 trình bày:**

Tháng 10/2002, chị và anh Lương Văn T sau một thời gian tự do tìm hiểu đã quyết định kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Khi đó, chị bị mất chứng minh nhân dân nên không có đủ giấy tờ để đăng ký kết hôn. Cùng thôn với chị có chị Nguyễn Thị Thanh N, là bạn đồng niên của chị. Chị đã mượn chứng minh nhân dân của chị N để hoàn thiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã TM, huyện YD (nay là thành phố BG). Ngày 28/10/2002, chị và anh Lương Văn T đã được UBND xã TM cấp Giấy chứng nhận kết hôn, nhưng họ tên vợ là Nguyễn Thị Thanh N và họ tên chồng là Lương Văn T.

Việc chị dùng giấy tờ của chị N để đăng ký kết hôn thì chỉ có chị và anh T biết, chị N không biết. Sau này thì anh T và chị có nói cho chị N biết nhưng do thiếu hiểu biết, lại nghĩ việc này cũng không ảnh hưởng gì nên không ai có ý kiến gì.

Về con chung: Quá trình chị và anh T chung sống có sinh được 01 con chung là Lương Thị L2 sinh ngày 21/01/2004. Do đăng ký khai sinh phải căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn nên cháu L2 được khai sinh tên mẹ đẻ là Nguyễn Thị Thanh

N. Chị khẳng định chị và anh T chung sống với nhau từ tháng 10/2002 đến nay và cháu Lương Thị L2 là con chung của chị và anh T.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh T không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Nay chị xác định việc anh T và chị dùng giấy tờ của chị N để đăng ký kết hôn là trái pháp luật nên chị đề nghị Tòa án nhân dân thành phố BG hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, thành phố BG, tỉnh BG.

*** Theo đơn yêu cầu và bản tự khai trong quá trình giải quyết, người yêu cầu giải quyết việc dân sự là chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày:**

Chị là bạn bè cùng thôn với chị Thân Thị L1, sinh năm 1983, địa chỉ: thôn ĐL, xã HT, huyện VY, tỉnh BG. Tháng 10/2002, chị L1 có hỏi mượn chứng minh nhân dân của chị và nói là có việc cá nhân. Do chị L1 là bạn bè thân thiết nên chị đồng ý cho chị L1 mượn chứng minh nhân dân mà không hỏi kỹ lý do.

Sau một thời gian (cụ thể ngày tháng năm nào thì chị không nhớ), chị L1 nói với chị là chị L1 dùng chứng minh nhân dân của chị để đăng ký kết hôn với anh Lương Văn T tại UBND xã TM, huyện YD (nay là thành phố BG). Do thiếu hiểu biết và nghĩ việc này cũng không ảnh hưởng gì nên chị không có ý kiến gì.

Chị khẳng định chị không có tình cảm gì cũng không chung sống cùng anh Lương Văn T. Chị cũng không đến UBND xã TM, huyện YD (nay là thành phố BG) để đăng ký kết hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T không có con chung. Anh T có 01 con chung với chị Thân Thị L1 là cháu Lương Thị L2 sinh ngày 21/01/2004.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh T không có tài sản chung, công nợ chung gì vì chị và anh T không có quan hệ gì.

Nay chị xác định việc anh T và chị L1 dùng giấy tờ của chị để đăng ký kết hôn là trái pháp luật nên chị, anh T và chị L1 thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân thành phố BG hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn T và chị (Nguyễn Thị Thanh N) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, thành phố BG, tỉnh BG.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan là UBND xã TM, thành phố BG trình bày:**

Căn cứ Sổ đăng ký kết hôn số 02/2002 được lưu trữ tại UBND xã, ngày 28/10/2002, tại số 39T5, UBND xã TM có đăng ký kết hôn cho: Chồng là Lương Văn T, sinh ngày 23/8/1978; Quê quán: thôn M, xã TM, huyện YD, BG; Nơi thường trú: xã TM, huyện YD, tỉnh BG; CMND số 121190542 do Công an tỉnh HB cấp ngày 11/12/1992. Vợ là chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 19/10/1983;

Quê quán: xã HT, huyện VY, tỉnh BG; Nơi thường trú: xã HT, huyện VY, tỉnh BG; CMND số 121552702 do Công an tỉnh BG cấp ngày 08/5/2002;

Về hồ sơ gốc đăng ký kết hôn giữa anh T và chị N hiện nay UBND xã TM chỉ còn lưu được sổ đăng ký kết hôn năm 2002. Qua kiểm tra các thông tin trong sổ gốc đăng ký kết hôn cho thấy các dữ liệu đều được ghi đầy đủ.

Nay anh T, chị N và chị L1 đều đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, thành phố BG, tỉnh BG thì quan điểm của UBND xã TM là đề nghị Tòa án nhân dân thành phố giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

*** Tại Biên bản xác minh ngày 18/11/2021, trưởng thôn M, xã TM, thành phố BG, tỉnh BG cung cấp như sau:**

Tháng 10/2002, anh Lương Văn T, sinh năm 1978 trú tại thôn M, xã TM, huyện YD (nay là thành phố BG) có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương với chị Thân Thị L1, sinh năm 1983 trú tại thôn ĐL, xã HT, huyện VY, tỉnh BG. Sau khi cưới, anh T và chị L1 cùng chung sống đến năm 2004 thì có một con chung. Gần đây, địa phương có nắm được thông tin là trước đây khi anh T và chị L1 kết hôn, do chị L1 bị mất Giấy chứng minh nhân dân nên đã mượn chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1983 trú tại thôn ĐL, xã HT để đăng ký kết hôn theo quy định. Do vậy, tại giấy chứng nhận kết hôn mà UBND xã cấp cho anh T thì tên người chồng là Lương Văn T và tên người vợ là Nguyễn Thị Thanh N. Thực tế, anh T và chị N không cùng chung sống và không có quan hệ tình cảm gì với nhau. Người vợ cùng tổ chức cưới hỏi và chung sống cùng anh T là chị Thân Thị L1, không phải chị Nguyễn Thị Thanh N.

* Tại phiên họp hôm nay, anh T, chị L1, chị N và đại diện theo pháp luật của UBND xã TM xin vắng mặt.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết việc dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự:**

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết việc dân sự và tại phiên họp tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh T, chị N và chị L1 về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, thành phố BG, tỉnh BG. Về lệ phí giải quyết việc

dân sự: Anh T, chị N, chị L1 được miễn lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định pháp luật.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thành phố BG nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Anh Lương Văn T, chị Thân Thị L1, chị Nguyễn Thị Thanh N có đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, huyện YD (nay là xã TM, thành phố BG), tỉnh BG nên xác định quan hệ pháp luật là "*Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố BG, tỉnh BG theo quy định tại khoản 1 Điều 29, khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của những người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan: Do những người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan đều xin vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành phiên họp theo khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, huyện YD (nay là xã TM, thành phố BG), tỉnh BG:

Căn cứ lời trình bày của những người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan cũng như những thông tin do đại diện chính quyền thôn cung cấp có đủ cơ sở xác định: Tháng 10/2002, sau một thời gian tự do tìm hiểu, anh Lương Văn T có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương với chị Thân Thị L1. Do bị mất giấy chứng minh nhân dân nên chị L1 và anh T đã mượn giấy chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị Thanh N để thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã TM. Tại Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, huyện YD (nay là xã TM, thành phố BG), tỉnh BG thể hiện họ tên vợ là Nguyễn Thị Thanh N và họ tên chồng là Lương Văn T. Thực tế, anh T và chị N không cùng chung sống và không có quan hệ tình cảm gì với nhau. Người vợ cùng tổ chức cưới hỏi và chung sống cùng anh T là chị L1. Hành vi nêu trên của anh T, chị L1 đã vi phạm quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 9, Điều 11, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do vậy, căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM,

huyện YD (nay là xã TM, thành phố BG).

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh T, chị L1 và chị N không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29, khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39T05 ngày 28/10/2002 của UBND xã TM, huyện YD (nay là xã TM, thành phố BG).

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh Lương Văn T, chị Thân Thị L1 và chị Nguyễn Thị Thanh N được miễn lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định. Anh Lương Văn T, chị Thân Thị L1 và chị Nguyễn Thị Thanh N có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TP.BG;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Phương Thảo